Chi tiết mã HS 4810.13.10

Mã HS	4810.13.10
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ / - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Dạng cuộn: / - - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 16:53:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48101310/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7542
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7542
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7542
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
UKVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7259
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7214
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7214
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7214
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7214
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7214
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7214
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7264
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7264
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7264
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7264
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7264
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7265
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7265
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7265
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7265
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7265
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7265
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7266
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7220
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7222
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7222
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7222
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7222
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7222
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7222
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7250
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7250
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7250
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7250
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7250
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7250
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7296
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7296
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7296
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7296

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7296
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7296
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7276
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7276
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7276
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7276
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7276
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7276
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7285
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7285
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7285
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7285
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7285
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7285
EVFTA	2022	2022		EV-NK!7277
EVFTA	2023	2023		EV-NK!7277
EVFTA	2024	2024		EV-NK!7277
EVFTA	2025	2025		EV-NK!7277
EVFTA	2026	2026		EV-NK!7277
EVFTA	2027	2027		EV-NK!7277
UKVFTA	2022	2022		UKV!7278
UKVFTA	2023	2023		UKV!7278
UKVFTA	2024	2024		UKV!7278
UKVFTA	2025	2025		UKV!7278
UKVFTA	2026	2026		UKV!7278
UKVFTA	2027	2027		UKV!7278

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7244
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7244
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7244
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7244
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7244
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7244
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7244
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7279
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7279
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7279
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7279
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7279
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7279
RCEP B	2022	2022	0	B!D7279
RCEP B	2023	2023	0	B!E7279
RCEP B	2024	2024	0	B!F7279
RCEP B	2025	2025	0	B!G7279
RCEP B	2026	2026	0	B!H7279
RCEP B	2027	2027	0	B!I7279
RCEP C	2022	2022	0	C!D7279
RCEP C	2023	2023	0	C!E7279
RCEP C	2024	2024	0	C!F7279
RCEP C	2025	2025	0	C!G7279
RCEP C	2026	2026	0	C!H7279
RCEP C	2027	2027	0	C!I7279
RCEP D	2022	2022	0	D!D7279

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E7279
RCEP D	2024	2024	0	D!F7279
RCEP D	2025	2025	0	D!G7279
RCEP D	2026	2026	0	D!H7279
RCEP D	2027	2027	0	D!I7279
RCEP E	2022	2022	0	E!D7282
RCEP E	2023	2023	0	E!E7282
RCEP E	2024	2024	0	E!F7282
RCEP E	2025	2025	0	E!G7282
RCEP E	2026	2026	0	E!H7282
RCEP E	2027	2027	0	E!I7282
RCEP F	2022	2022	0	F!D7279
RCEP F	2023	2023	0	F!E7279
RCEP F	2024	2024	0	F!F7279
RCEP F	2025	2025	0	F!G7279
RCEP F	2026	2026	0	F!H7279
RCEP F	2027	2027	0	F!I7279
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F6733
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6733
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6733
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6733

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4810.13 có 3 dòng thuế; dòng 4810.13.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống(SEN).	4810.13.91 Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống; 4810.13.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4810.13.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4810.13.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7542), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.